

**State of Minnesota**  
*Tiểu Bang Minnesota*

**District Court**  
*Tòa Án Khu Vực*

County <i>Quận/hạt</i>
---------------------------

Judicial District: <i>Khu vực pháp lý:</i>	_____
Court File Number: <i>Số hồ sơ tòa án:</i>	_____
Case Type: <i>Loại vụ án:</i>	Criminal <i>Hình sự</i>

\_\_\_\_\_  
Plaintiff  
*Bên nguyên*

vs.  
*chống lại*

\_\_\_\_\_  
Defendant  
*Bên bị*

**Petition to Enter Plea of Guilty  
in Felony Case Pursuant to Rule 15  
*Giấy Nhận Tội Đại Hình  
Chiếu Theo Quy Định 15***

TO THE ABOVE-NAMED COURT  
*KÍNH GỬI: TÒA ÁN GHI TÊN TRÊN*

I \_\_\_\_\_, Defendant in the above-entitled action, do respectfully represent and state as follows:  
*Tôi, \_\_\_\_\_, là bị cáo trong vụ án nêu trên, xin kính trình bày và khai báo như sau:*

1. My full name is \_\_\_\_\_. I am \_\_\_\_\_ years old, my date of birth is \_\_\_\_\_. The last grade that I went through in school is \_\_\_\_\_.  
*Tên đầy đủ của tôi là \_\_\_\_\_. Tôi \_\_\_\_\_ tuổi, ngày sinh là \_\_\_\_\_. Lớp học cao nhất mà tôi hoàn tất ở trường là \_\_\_\_\_.*
2. If filed in my case, I have received, read and discussed a copy of the (Indictment) (Complaint)  
*Nếu có bản (Cáo trạng) (Khởi tố) nộp lên tòa án trong vụ án của tôi, tôi đã nhận, đọc và thảo luận về văn bản đó.*
3. I understand the charge(s) made against me in this case.  
*Tôi hiểu rõ về (các) tội trạng buộc cho tôi trong vụ án này.*
4. Specifically, I understand that I have been charged with the crime(s) of \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
committed on or about \_\_\_\_\_ in \_\_\_\_\_ County, Minnesota.  
(month) (day) (year)

Cụ thể, tôi hiểu rằng tôi bị buộc (các) tội \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_ đã vi phạm vào hoặc khoảng \_\_\_\_\_ tại Quận/hạt \_\_\_\_\_, Minnesota.  
(tháng) (ngày) (năm)

5. I am represented by an attorney whose name is \_\_\_\_\_ and:  
Tôi có một luật sư đại diện, tên là \_\_\_\_\_ và:
- a. I feel that I have had sufficient time to discuss my case with my attorney.  
Tôi cảm thấy là đã có đủ thì giờ để thảo luận với luật sư của tôi về vụ án này.
  - b. I am satisfied that my attorney is fully informed as to the facts of this case.  
Tôi hài lòng vì tin rằng luật sư của tôi hiểu biết đầy đủ mọi sự việc trong vụ án này.
  - c. My attorney has discussed possible defenses to the crime that I might have.  
Luật sư của tôi đã thảo luận về những cách bào chữa tội có thể phù hợp cho tôi.
  - d. I am satisfied that my attorney has represented my interests and has fully advised me.  
Tôi hài lòng vì tin rằng luật sư đã đại diện cho quyền lợi của tôi và tư vấn đầy đủ cho tôi.
6. I  have /  have never been a patient in a mental hospital.  
Tôi  đã từng /  chưa bao giờ là bệnh nhân của một bệnh viện tâm thần.
7. I  have /  have not talked with or been treated by a psychiatrist or other person for a nervous or mental condition.  
Tôi  đã từng /  chưa từng nói chuyện với hoặc được chữa trị bởi một bác sĩ tâm thần hay người khác về bệnh trạng thần kinh hay tâm thần.
8. I  have /  have not been ill recently.  
Gần đây, tôi  có /  không bị bệnh.
9. I  have /  have not recently been taking pills or other medicines.  
Gần đây, tôi  có /  không uống thuốc viên hoặc dùng loại thuốc nào khác.
10. I  do /  do not make the claim that I was so drunk or so under the influence of drugs or medicine that I did not know what I was doing at the time of the crime.  
Tôi  có /  không bào chữa rằng vào lúc xảy ra vụ phạm tội tôi quá say rượu hoặc quá phê ma túy hay thuốc nên đã không biết được tôi đang làm gì.

11. I  do /  do not make the claim that I was acting in self-defense or merely protecting myself or others at the time of the crime.  
*Tôi  có /  không bào chữa rằng vào lúc xảy ra vụ phạm tội, hành động của tôi nhằm tự vệ hoặc chỉ vì muốn bảo vệ bản thân hay người khác.*
12. I  do /  do not make the claim that the fact I have been held in jail since my arrest and could not post bail caused me to decide to plead guilty in order to get the thing over with rather than waiting for my turn at trial.  
*Tôi  có /  không bào chữa rằng vì bị giữ trong tù suốt từ ngày bị bắt và không có khả năng đóng tiền thế chân nên tôi mới quyết định nhận tội cho xong việc thay vì chờ đến lượt tôi ra tòa xét xử.*
13. I  was /  was not represented by an attorney when I  had a probable cause hearing.  I have not had a probable cause hearing  
*Tôi  có /  không có luật sư đại diện khi tôi  tham dự phiên tòa xác định cơ sở chính đáng.  Chưa có phiên tòa xác định cơ sở chính đáng trong vụ án của tôi.*
- a. I know that I could now move that the complaint against me be dismissed for lack of probable cause and I know that if I do not make such a motion and go ahead with entering my plea of guilty, I waive all right to successfully object to the absence of a probable cause hearing.  
*Tôi biết rằng bây giờ tôi có thể yêu cầu tòa án hủy bỏ đơn khởi tố tôi vì lý do thiếu cơ sở chính đáng, và cũng biết rằng nếu tôi không yêu cầu điều đó mà vẫn tiến hành thủ tục nhận tội thì tôi từ bỏ tất cả các quyền của tôi để phản đối một cách thành công việc không có phiên tòa xác định cơ sở chính đáng.*
- b. I also know that I waive all right to successfully object to any errors in the probable cause hearing when I enter my plea of guilty.  
*Tôi cũng biết rằng, khi nộp giấy nhận tội này, tôi từ bỏ tất cả các quyền của tôi để phản đối một cách thành công bất cứ sai lầm nào của phiên tòa xác định cơ sở chính đáng.*
14. My attorney has told me and I understand:  
*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng:*
- a. That the prosecutor for the case against me, has:  
*Công tố viên trong vụ án này có:*
- i. physical evidence obtained as a result of searching for and seizing the evidence;  
*các vật chứng thu thập được qua việc lục soát và tịch thu chứng cứ;*
- ii. evidence in the form of statements, oral or written that I made to police or others regarding this crime;  
*các chứng cứ dưới hình thức lời khai, bản khai mà tôi cung cấp cho cảnh sát hoặc những người khác liên quan đến tội này;*
- iii. evidence discovered as a result of my statements or as a result of the evidence seized in a search;  
*các chứng cứ truy tìm được căn cứ vào lời/bản khai của tôi hoặc căn cứ vào các vật chứng tịch thu được qua việc lục soát;*
- iv. identification evidence from a line-up or photographic identification;  
*các chứng cứ từ việc xếp hàng nhận diện hoặc nhận diện hình ảnh;*
- v. evidence the prosecution believes indicates that I committed one or more other crimes.

*các chứng cứ mà công tố viên tin là chứng minh rằng tôi đã phạm một hoặc nhiều tội khác nữa.*

- b. That I have a right to a pre-trial hearing before a judge to determine whether or not the evidence the prosecution has could be used against me if I went to trial in this case.

*Tôi có quyền được tổ chức một phiên tòa trước ngày xét xử để một thẩm phán xác định xem các chứng cứ của công tố viên liệu có thể được sử dụng để buộc tội cho tôi hay không trong trường hợp tôi quyết định ra tòa xét xử vụ án này.*

- c. That if I requested such a pre-trial hearing I could testify at the hearing if I wanted to, but my testimony could not be used as substantive evidence against me if I went to trial in this case.

*Nếu tôi yêu cầu một phiên tòa trước ngày xét xử như vậy thì tôi có thể trình bày tại phiên tòa đó nếu muốn, nhưng lời khai của tôi không thể bị sử dụng như là bằng chứng về nội dung vụ án để chống lại tôi tại phiên xử trong trường hợp tôi quyết định ra tòa xét xử vụ án này.*

- d. That I  do /  do not now request such a pre-trial hearing and I specifically  do /  do not now waive my right to have such a pre-trial hearing.

*Bây giờ, tôi  có /  không yêu cầu một phiên tòa trước ngày xét xử như vậy, và tôi khẳng định rõ rằng tôi  muốn /  không muốn từ bỏ quyền của tôi để có phiên tòa trước ngày xét xử như vậy.*

- e. That whether or not I have had such a hearing I will not be able to object tomorrow or any other time to the evidence that the prosecutor has.

*Cho dù tôi đã có một phiên tòa như vậy hay chưa, tôi sẽ không có quyền phản đối các chứng cứ của công tố viên vào ngày mai hoặc vào bất cứ lúc nào khác.*

15. I have been told by my attorney and I understand:

*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng:*

- a. That if I wish to plead not guilty I am entitled to a trial by a jury on the issue of guilt, and all jurors would have to agree I was guilty before the jury could find me guilty.

*Nếu tôi không muốn nhận tội, tôi có quyền được xét xử trước một bồi thẩm đoàn để quyết định việc có tội hay không, và tất cả các bồi thẩm viên đều phải thống nhất rằng tôi có tội thì họ mới có thể ra quyết định kết án cho tôi.*

- b. That if I plead guilty I will not have a trial by either a jury or by a judge without a jury.

*Nếu tôi nhận tội, tôi sẽ không được xét xử trước một bồi thẩm đoàn hay trước một thẩm phán (không có bồi thẩm đoàn).*

- c. That with knowledge of my right to a trial on the issue of guilt, I now waive my right to a trial.

*Tôi hiểu rằng tôi có quyền được xét xử để xác nhận việc có tội hay không, và bây giờ tôi từ bỏ quyền có phiên tòa xét xử.*

16. I have been told by my attorney and I understand that if I wish to plead not guilty and have a trial by jury or trial by a judge I would be presumed innocent until my guilt is proved beyond a reasonable doubt.

*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng nếu tôi không muốn nhận tội và muốn ra tòa xét xử trước một bồi thẩm đoàn hay thẩm phán thì tôi sẽ được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh có tội mà không còn một nghi ngờ hợp lý nào.*

17. I have been told by my attorney and understand:

*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng:*

- a. That if I wish to plead not guilty and have a trial the prosecutor would be required to have the witnesses testify against me in open court in my presence and that I would have the right, through my attorney, to question these witnesses.

*Nếu tôi không muốn nhận tội mà muốn ra tòa xét xử, công tố viên phải đưa ra các nhân chứng để buộc tội tôi tại một phiên tòa công khai trước mặt tôi và tôi sẽ có quyền chất vấn những nhân chứng này thông qua luật sư của tôi.*

- b. That with knowledge of my right to have the prosecution's witnesses testify in open court in my presence and questioned by my attorney, I now waive this right.

*Tôi hiểu rằng tôi có quyền nghe các nhân chứng của bên công tố làm chứng tại phiên tòa công khai trước mặt tôi cũng như chất vấn họ thông qua luật sư của tôi, và bây giờ tôi từ bỏ quyền này.*

18. I have been told by my attorney and I understand:

*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng:*

- a. That if I wish to plead not guilty and have a trial I would be entitled to require any witnesses that I think are favorable to me to appear and testify at trial.

*Nếu tôi không muốn nhận tội mà muốn ra tòa xét xử, tôi sẽ có quyền yêu cầu bất cứ nhân chứng nào mà tôi cho là có lợi cho tôi phải có mặt tại phiên xét xử để khai với tòa.*

- b. That with knowledge of my right to require favorable witnesses to appear and testify at trial I now waive this right.

*Tôi hiểu rằng tôi có quyền yêu cầu các nhân chứng có lợi cho tôi phải có mặt tại phiên xét xử để khai với tòa, và bây giờ tôi từ bỏ quyền này.*

19. I have been told by my attorney and I understand:

*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng:*

- a. That a person who has prior convictions or a prior conviction can be given a longer prison term because of this.

*Những người có một hay nhiều tiền án có thể nhận án tù lâu hơn vì lý do đó.*

- b. That the maximum penalty that the court could impose for this crime (taking into consideration any prior conviction or convictions) is imprisonment for \_\_ years. That if a minimum sentence is required by statute the court may impose a sentence of imprisonment of not less than \_\_\_\_ months for this crime.

*Hình phạt tối đa mà tòa án có thể tuyên phạt cho tội này (sau khi tính đến bất cứ tiền án hay bản án nào khác) là \_\_\_\_\_ năm tù. Nếu luật pháp quy định một mức án tối thiểu, tòa án có thể tuyên phạt không ít hơn \_\_\_\_\_ tháng tù cho tội này.*

- c. That for felony driving while impaired offenses and most sex offenses, a mandatory period of conditional release will follow any executed prison sentence that is imposed. Violating the terms of this conditional release may increase the time I serve in prison. In this case, the period of conditional release is \_\_\_\_\_ years.

*Đối với tội lái xe trong tình trạng không tỉnh táo bậc đại hình và hầu hết các tội về tình dục, sau khi thi hành xong bản án đã tuyên, tôi sẽ bắt buộc phải trải qua một thời gian được trả tự do có điều kiện. Việc vi phạm các điều kiện trong lệnh trả tự do có điều kiện có thể làm tăng thời gian tôi phải ở tù. Trong vụ án này, thời gian trả tự do có điều kiện là \_\_\_\_\_ năm.*

- d. That a person who participates in a crime by intentionally aiding, advising, counseling and conspiring with another person or persons to commit a crime is just as guilty of that crime as the person or persons who are present and participating in the crime when it is actually committed.

*Những người dính dáng vào một tội ác bằng cách cố ý tiếp tay, mách bảo, cố vấn và đồng lõa với một hay nhiều người khác để phạm tội được coi là có tội ngang bằng với (những) người đã có mặt và trực tiếp tham gia phạm tội vào lúc xảy ra tội đó.*

- e. That my present probation or parole could be revoked because of the plea of guilty to this crime.

*Các lệnh quản chế hay lệnh tha tù sớm hiện tại của tôi có thể bị hủy bỏ khi tôi nhận tội này.*

- f. That the prosecutor is seeking an aggravated sentence of \_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_  
*Công tố viên có ý định yêu cầu tòa tuyên án ở mức tăng nặng, là \_\_\_\_\_*

\_\_\_\_\_

20. I have been told by my attorney and understand:

*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng:*

- a. That my attorney discussed this case with one of the prosecuting attorneys and that my attorney and the prosecuting attorney agreed that if I entered a plea of guilty, the prosecutor will do the following: (Give substance of the agreement)

*Luật sư của tôi đã thảo luận về vụ án này với một trong những luật sư bên công tố, và họ đồng ý rằng nếu tôi nhận tội thì công tố viên sẽ tiến hành như sau: (Cho biết nội dung thỏa thuận)*

\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_

- b. That if the court does not approve this agreement:

*Nếu tòa án không chấp thuận thỏa thuận này:*

- i. I have an absolute right to then withdraw my plea of guilty and have a trial.

*Tôi có toàn quyền để rút lại lời nhận tội của tôi và ra tòa xét xử.*

- ii. Any testimony that I have given concerning the guilty plea could not be used against me unless I am charged with the crime of perjury based on this testimony.

*Bất cứ lời khai nào mà tôi đưa ra liên quan đến việc nhận tội đều không thể bị sử dụng để chống lại tôi, trừ phi tôi bị buộc tội khai gian căn cứ vào lời khai này.*

21. That except for the agreement between my attorney and the prosecuting attorney:

*Ngoại trừ thỏa thuận giữa luật sư của tôi và luật sư bên công tố:*

- a. No one – including my attorney, any police officer, prosecutor, judge, or any other person - has made any promises to me, to any member of my family, to any of my friends or other persons, in order to obtain a plea of guilty from me.

*Không người nào – kể cả luật sư của tôi, bất cứ cảnh sát viên, công tố viên, thẩm phán hay người nào khác – đã hứa hẹn bất cứ điều gì với tôi, người trong gia đình tôi hay bất cứ bạn bè hoặc người nào khác để khiến tôi phải nhận tội này.*

- b. No one – including my attorney, any police officer, prosecutor or judge, or any other person – has threatened me, or any member of my family or my friends or other persons, in order to obtain a plea of guilty from me.  
*Không người nào – kể cả luật sư của tôi, bất cứ cảnh sát viên, công tố viên, thẩm phán hay người nào khác – đã đe dọa tôi, người trong gia đình tôi hay bất cứ bạn bè hoặc người nào khác để khiến tôi phải nhận tội này.*
22. My attorney has told me and I understand that if my plea of guilty is for any reason not accepted by the court, or if I withdraw the plea with the court's approval, or if the plea is withdrawn by court order on appeal or other review:  
*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng nếu tòa án không chấp nhận lời nhận tội của tôi vì bất cứ lý do nào, hoặc nếu tôi rút lại lời nhận tội với sự cho phép của tòa án, hoặc nếu có lệnh tòa bác bỏ lời nhận tội của tôi trong một thủ tục kháng cáo hay xem xét lại khác thì:*
- a. I would then stand trial on the original charge (charges).  
*Tôi sẽ ra tòa xét xử (các) tội ban đầu.*
- b. The prosecution could proceed against me just as if there had been no plea of guilty and no plea agreement.  
*Bên công tố có quyền tiến hành việc truy tố tôi như khi không có thỏa thuận về việc nhận tội và giấy nhận tội này.*
23. My attorney has told me and I understand that if my plea of guilty is accepted by the judge I have the right to appeal, but that any appeal or other court action I may take claiming error in the proceedings probably would be useless and a waste of my time and the court's.  
*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng nếu thẩm phán chấp nhận lời nhận tội của tôi thì tôi vẫn có quyền kháng cáo, thế nhưng việc nộp đơn kháng cáo hoặc tiến hành bất cứ thủ tục tòa án nào khác vì cho rằng thủ tục này có sai sót rất có thể sẽ vô ích và chỉ lãng phí thời gian của tôi và của tòa án.*
24. My attorney has told me and I understand that a judge will not accept a plea of guilty for anyone who claims to be innocent.  
*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng thẩm phán sẽ không chấp nhận lời nhận tội của bất cứ người nào mà vẫn nghĩ mình là người vô tội.*
25. I now make no claim that I am innocent.  
*Bây giờ tôi không nghĩ mình là người vô tội.*
26. I have been told by my attorney and I understand that if I wish to plead not guilty and have a jury trial:  
*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng nếu tôi không muốn nhận tội mà muốn ra tòa xét xử trước một bồi thẩm đoàn thì:*
- a. That I could testify at trial if I wanted to but I could not be forced to testify.  
*Tôi có thể đưa ra lời khai tại phiên xử nếu muốn, nhưng không bắt buộc phải khai.*
- b. That if I decided not to testify neither the prosecutor nor the judge could comment on my failure to testify.  
*Nếu tôi quyết định không khai, cả công tố viên và thẩm phán đều không được phép đưa ra nhật xét gì về việc tôi không đưa ra lời khai.*

THIS FORM MUST BE COMPLETED IN ENGLISH (*PHẢI ĐIỀN MẪU NÀY BẰNG TIẾNG ANH*)

- c. That with knowledge of my right not to testify and that neither the judge nor the prosecutor could comment on my failure to testify at trial I now waive (give up) this right and I will tell the judge the facts of the crime.

*Tôi hiểu rằng tôi có quyền không đưa ra lời khai cũng như không bị thẩm phán hay công tố viên nhận xét về việc tôi không đưa ra lời khai, và bây giờ tôi từ bỏ (đồng ý để mất) quyền này. Tôi sẽ khai trước tòa án về các sự việc liên quan đến vụ phạm tội này.*

27. My attorney has told me and I understand that if I am not a citizen of the United States this plea of guilty may result in deportation, exclusion from admission to the United States of America or denial of citizenship.

*Luật sư của tôi đã thông báo cho tôi hiểu rằng nếu tôi không phải là công dân Hoa Kỳ, việc nhận tội có thể dẫn đến hậu quả bị trục xuất, cấm nhập cảnh Hoa Kỳ hoặc bị từ chối cho nhập tịch.*

28. That in view of all above facts and considerations I wish to enter a plea of guilty.

*Sau khi xem xét tất cả các thông tin và vấn đề cần cân nhắc trên đây, tôi mong muốn nhận tội với tòa án.*

Dated: \_\_\_\_\_  
Ngày

\_\_\_\_\_  
Signature  
Chữ ký

Name: \_\_\_\_\_

Tên:

Street Address: \_\_\_\_\_

Số nhà, Tên đường:

City/State/Zip: \_\_\_\_\_

Thành phố/Tiểu bang/Mã Zip: